

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của Quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/TU, ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT: TU, HĐND (để b/c);
- CT, các PCT
- Như Điều 3;
- KSTT, KGXV;
- Báo Tây Ninh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, VPUBND tỉnh.

NHATLINH 7

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Đức Trọng



QUY ĐỊNH

Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước

trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

(Kèm theo Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 24/10/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bộ chỉ số quy định phương pháp đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. (DTI: Digital Transformation Index - Bộ chỉ số chuyển đổi số)

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Quy định này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn (gọi chung là các cơ quan nhà nước).
- Các cơ quan, tổ chức khác có thể tham khảo sử dụng Bộ chỉ số này để đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức mình nếu có nhu cầu.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Để đánh giá, xếp hạng các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh (sau đây viết tắt là cơ quan, đơn vị) về kết quả thực hiện xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và có thông tin, dữ liệu phục vụ công tác báo cáo, đánh giá của Trung ương đối với tỉnh Tây Ninh.

b) Giúp UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của tỉnh lãnh đạo các cơ quan, đơn vị kịp thời nắm bắt để chỉ đạo, đôn đốc công tác xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số của tỉnh.

c) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị trong công tác xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

2. Yêu cầu

a) Phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

b) Có sự tham gia đánh giá của các cơ quan, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

c) Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

d) Sử dụng phần mềm để phục vụ cho việc tự đánh giá, cập nhật các chỉ số chuyển đổi số.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện đánh giá, xếp hạng

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng công tác Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị trong quá trình đánh giá.

2. Cho phép cơ quan, đơn vị có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung, tiêu chí đánh giá.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung Chỉ số đánh giá

1. Đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh

DTI cấp tỉnh được cấu trúc theo 03 trụ cột: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan của Sở, ban, ngành tỉnh nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 40 chỉ số thành phần, thang điểm 430.

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm	Ghi chú
I	Nhóm nền tảng chung	17	200	
1	Nhận thức số	4	40	
2	Thế chế số	3	30	
3	Hạ tầng số	2	40	
4	Nhân lực số	3	30	
5	An toàn thông tin mạng	5	60	
II	Nhóm chỉ số hoạt động	23	230	
6	Hoạt động chính quyền số	17	170	
7	Hoạt động kinh tế số	4	40	
8	Hoạt động xã hội số	2	20	
	Tổng	40	430	

a) Trụ cột chính quyền số có 06 chỉ số chính với 34 chỉ số thành phần, thang điểm 370. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thề chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động chính quyền số, cụ thể như sau:

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm	Ghi chú
1	Nhận thức số	4	40	
2	Thề chế số	3	30	
3	Hạ tầng số	2	40	
4	Nhân lực số	3	30	
5	An toàn thông tin mạng	5	60	
6	Hoạt động chính quyền số	17	170	

b) Trụ cột kinh tế số có 06 chỉ số chính với 21 chỉ số thành phần, thang điểm 240. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thề chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động kinh tế số, cụ thể như sau:

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm	Ghi chú
1	Nhận thức số	4	40	
2	Thề chế số	3	30	
3	Hạ tầng số	2	40	
4	Nhân lực số	3	30	
5	An toàn thông tin mạng	5	60	
6	Hoạt động kinh tế số	4	40	

c) Trụ cột xã hội số có 06 chỉ số chính với 19 chỉ số thành phần, thang điểm 220. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thề chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động xã hội số, cụ thể như sau:

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm	Ghi chú
1	Nhận thức số	4	40	

2	Thẻ chế số	3	30	
3	Hạ tầng số	2	40	
4	Nhân lực số	3	30	
5	An toàn thông tin mạng	5	60	
6	Hoạt động xã hội số	2	20	

2. Đối với cơ quan nhà nước cấp huyện

DTI cấp huyện được cấu trúc theo 03 trụ cột: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan của huyện, thị xã, thành phố nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 68 chỉ số thành phần, thang điểm 790.

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm	Ghi chú
I	Nhóm nền tảng chung	31	330	
1	Nhận thức số	6	60	
2	Thẻ chế số	6	60	
3	Hạ tầng số	5	60	
4	Nhân lực số	8	80	
5	An toàn thông tin mạng	6	70	
II	Nhóm chỉ số hoạt động	37	460	
6	Hoạt động chính quyền số	18	180	
7	Hoạt động kinh tế số	12	150	
8	Hoạt động xã hội số	7	130	
	Tổng	68	790	

a) Trụ cột chính quyền số có 06 chỉ số chính với 49 chỉ số thành phần, thang điểm 510. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động chính quyền số, cụ thể như sau:

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm	Ghi chú
-----	--------------	-------------------	-----------	---------

1	Nhận thức số	6	60	
2	Thế chế số	6	60	
3	Hạ tầng số	5	60	
4	Nhân lực số	8	80	
5	An toàn thông tin mạng	6	70	
6	Hoạt động chính quyền số	18	180	

b) Trụ cột kinh tế số có 06 chỉ số chính với 43 chỉ số thành phần, thang điểm 480. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thế chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động kinh tế số, cụ thể như sau:

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm	Ghi chú
1	Nhận thức số	6	60	
2	Thế chế số	6	60	
3	Hạ tầng số	5	60	
4	Nhân lực số	8	80	
5	An toàn thông tin mạng	6	70	
6	Hoạt động kinh tế số	12	150	

c) Trụ cột xã hội số có 06 chỉ số chính với 38 chỉ số thành phần, thang điểm 460. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thế chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động xã hội số, cụ thể như sau:

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm	Ghi chú
1	Nhận thức số	6	60	
2	Thế chế số	6	60	
3	Hạ tầng số	5	60	
4	Nhân lực số	8	80	
5	An toàn thông tin mạng	6	70	

6	Hoạt động xã hội số	7	130	
---	---------------------	---	-----	--

3. Đối với các cơ quan nhà nước cấp xã

DTI cấp xã được cấu trúc theo 03 trụ cột: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan của xã, phường, thị trấn nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 56 chỉ số thành phần, thang điểm 650.

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm	Ghi chú
I	Nhóm nền tảng chung	23	230	
1	Nhận thức số	6	60	
2	Thẻ chế số	5	50	
3	Hạ tầng số	3	30	
4	Nhân lực số	7	60	
5	An toàn thông tin mạng	2	30	
II	Nhóm chỉ số hoạt động	33	420	
6	Hoạt động chính quyền số	15	150	
7	Hoạt động kinh tế số	11	140	
8	Hoạt động xã hội số	7	130	
	Tổng	56	650	

a) Trụ cột chính quyền số có 06 chỉ số chính với 38 chỉ số thành phần, thang điểm 380. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động chính quyền số, cụ thể như sau:

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm	Ghi chú
1	Nhận thức số	6	60	
2	Thẻ chế số	5	50	
3	Hạ tầng số	3	30	
4	Nhân lực số	7	60	
5	An toàn thông tin mạng	2	30	
6	Hoạt động chính quyền số	15	150	

b) Trụ cột kinh tế số có 06 chỉ số chính với 34 chỉ số thành phần, thang điểm 370. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động kinh tế số, cụ thể như sau:

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm	Ghi chú
1	Nhận thức số	6	60	
2	Thế chế số	5	50	
3	Hạ tầng số	3	30	
4	Nhân lực số	7	60	
5	An toàn thông tin mạng	2	30	
6	Hoạt động kinh tế số	11	140	

c) Trụ cột xã hội số có 06 chỉ số chính với 30 chỉ số thành phần, thang điểm 360. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thế chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động xã hội số, cụ thể như sau:

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm	Ghi chú
1	Nhận thức số	6	60	
2	Thế chế số	5	50	
3	Hạ tầng số	3	30	
4	Nhân lực số	7	60	
5	An toàn thông tin mạng	2	30	
8	Hoạt động xã hội số	7	130	

(Chi tiết Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị tại 04 Phụ lục kèm theo)

Điều 6. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng

1. Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm, gửi nộp báo cáo tự đánh giá, chấm điểm, tài liệu kiểm chứng, báo cáo giải trình trên Phần mềm đánh giá mức độ chuyển đổi số (tại địa chỉ: <http://dti.tayninh.gov.vn>). Thời gian hoàn thành việc tự đánh giá, chấm điểm chậm nhất ngày 20 tháng 11 hàng năm.

Trường hợp Phần mềm đánh giá mức độ chuyển đổi số xảy ra lỗi kỹ thuật mà chưa kịp thời khắc phục thì các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tự chấm điểm và gửi văn bản giấy (hoặc văn bản ký số) về Sở Thông tin và Truyền thông đúng thời hạn nêu trên.

2. Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã (lần đầu). Thời gian hoàn thành chậm nhất là ngày 24 tháng 11 hàng năm.

3. Trên cơ sở kết quả thẩm định của Sở Thông tin và Truyền thông; các Sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã bổ sung tài liệu kiểm chứng (nếu có): Thời gian thực hiện chậm nhất là ngày 26 tháng 11 hàng năm.

4. Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thẩm định lại kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành tỉnh UBND cấp huyện và UBND cấp xã (lần 2). Thời gian hoàn thành chậm nhất ngày 30 tháng 11 hàng năm.

5. Sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị và trình UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp hạng cho các cơ quan, đơn vị được đánh giá.

Điều 7. Phương pháp đánh giá

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các chỉ số, hạng mục, quy định tại Điều 5 Bộ chỉ số này.

2. Đối với cơ quan, đơn vị không có đơn vị trực thuộc thì nội dung của các tiêu chí thành phần có điều chỉnh đến đơn vị trực thuộc được tính điểm bằng với số điểm cao nhất của các cơ quan, đơn vị đạt được tại những tiêu chí này.

3. Đối với các cơ quan, đơn vị không cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh thì nội dung của các tiêu chí thành phần có điều chỉnh đến dịch vụ công trực tuyến không tính điểm tại những tiêu chí này.

4. Đối với các cơ quan, đơn vị đặc thù, có các tiêu chí thành phần không liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thì các tiêu chí đó không tính điểm và được xếp hạng theo tỷ lệ %.

Điều 8. Xếp hạng mức độ chuyển đổi số

1. Việc xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị căn cứ vào điểm đạt của từng cơ quan, đơn vị để đánh giá; việc xếp hạng căn cứ điểm đạt của các cơ quan, đơn vị theo thứ tự từ cao xuống thấp.

2. Việc xếp hạng mức độ chuyển đổi số theo 03 nhóm cơ quan bao gồm:

- a) Xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp Sở, ban, ngành.
- b) Xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp Huyện.
- c) Xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp Xã.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu và tài liệu kiểm chứng về mức độ Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.
2. Tạo điều kiện thuận lợi để Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.
3. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh về kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình.
4. Căn cứ kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số hàng năm do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định việc biểu dương, khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Căn cứ kết quả đánh giá trình UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp hạng.
2. Tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện sau đánh giá; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các đơn vị có thứ hạng thấp để khắc phục những tồn tại, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển đổi số của các đơn vị đó.
3. Xây dựng, hiệu chỉnh, bổ sung, sửa đổi các chỉ số đánh giá về chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước của các cơ quan nhà nước trong tỉnh.

Điều 11. Sở Nội vụ (Thường trực Hội đồng thi đua khen thưởng tỉnh)

Căn cứ kết quả xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị, địa phương để tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét thi đua, khen thưởng đối với cá nhân, tập thể các cơ quan, đơn vị, địa phương bổ sung vào Quy định về tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tại Quyết định 1185/QĐ-UBND ngày 30/5/2022.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung chỉ số cho phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế./.

Phụ lục II
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYÊN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Thang điểm 790 Tổng số: 68 chỉ số thành phần

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
I	Thông tin chung					
1	Thông tin của huyện, thị xã, thành phố					
1.2	Tên huyện, thị xã, thành phố					
1.3	Địa chỉ liên hệ chính thức					
1.4	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức					
1.5	Số lượng dân số				Cục Thống kê	
1.6	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động				Cục Thống kê	
1.7	Số lượng hộ gia đình				Cục Thống kê	
1.8	Số lượng xã và tương đương				Cục Thống kê	
1.9	Số lượng ấp, khu phố và tương đương				Sở Nội vụ	
1.10	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc				Sở Nội vụ	
1.11	Số lượng công chức				Sở Nội vụ	
1.12	Số lượng viên chức				Sở Nội vụ	
1.13	Số lượng máy chủ vật lý				UBND huyện, thị xã, thành phố	
1.14	Số lượng máy trạm				UBND huyện, thị xã, thành phố	
1.15	Số lượng hệ thống thông tin				UBND huyện, thị xã, thành phố	
1.16	Số lượng doanh nghiệp				UBND huyện, thị xã, thành phố	
1.17	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa				UBND huyện, thị xã, thành phố	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
1.18	Số lượng điểm phục vụ bưu chính				UBND huyện, thị xã, thành phố	Bưu điện huyện, thị xã, thành phố
1.19	Số lượng thủ tục hành chính				UBND huyện, thị xã, thành phố	
1.20	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn		Triệu đồng		UBND huyện, thị xã, thành phố	
1.21	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		Triệu đồng		UBND huyện, thị xã, thành phố	
2	Thông tin liên hệ					
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu					
	Họ tên					
	Đơn vị công tác					
	Chức vụ					
	Điện thoại liên hệ					
	Email					
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt					
	Họ tên					
	Đơn vị công tác					
	Chức vụ					
	Điện thoại liên hệ					
	Email					
II	Chỉ số đánh giá					
1	Nhận thức số	60				
1.1	Người đứng đầu huyện, thị xã, thành phố là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	<ul style="list-style-type: none"> - Bí thư/Chủ tịch cấp huyện: Điểm tối đa - Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp Huyện: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp Huyện: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
1.2	Người đứng đầu huyện, thị xã, thành phố tham gia và chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10		Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
1.2.1	Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	5	a=Số cuộc họp CDS của tỉnh có Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố tham gia; b=Tổng số cuộc họp của CDS của tỉnh; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			
1.2.2	Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố chủ trì các cuộc họp CDS cấp huyện	5	a=Số cuộc họp CDS của huyện, thị xã, thành phố có Bí thư/Chủ tịch chủ trì; b=Tổng số cuộc họp của CDS của huyện, thị xã, thành phố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch cấp Huyện) ký	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch cấp Huyện) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp Huyện theo yêu cầu của Bộ TTTT; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
1.4	Cổng TTĐT/Trang của huyện có chuyên mục, các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 10 trở lên: điểm tối đa; + Từ 5 đến 9: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 5: 1/4 *Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
2	Thẻ chế số	60				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
2.1	Kế hoạch hành động 5 năm về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
2.3	Có công chức, viên chức chuyên trách CDS tham gia đầy đủ các hội nghị, chương trình bồi dưỡng, tập huấn về CDS do UBND tỉnh, Sở TT&TT tổ chức	10	a= Số lượng HN, chương trình tham gia; b= Tổng số lượng HN, chương trình do tỉnh tổ chức; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
2.4	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chỉ cho chuyển đổi số	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
2.6	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
3	Hạ tầng số	60				
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp Huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở Thông tin và Truyền thông	Doanh nghiệp viễn thông cung cấp số liệu xác minh
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Huyện - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở Thông tin và Truyền thông	Doanh nghiệp viễn thông cung cấp số liệu xác minh
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Doanh nghiệp viễn thông cung cấp số liệu xác minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a= Số lượng UBND cấp xã của cấp Huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của cấp Huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
3.5	Có triển khai các ứng dụng/CSDL chuyên ngành	20	- Triển khai từ 03 hệ thống trở lên: Điểm tối đa; - Triển khai từ 01-02 hệ thống: 1/2 Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
4	Nhân lực số	80				
4.1	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có công nghệ số cộng đồng (CNSCĐ)	10	a= Số xã/phường/thị trấn có tổ CNSCĐ; b= Tổng số xã/phường/thị trấn trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
4.2	Tỷ lệ ấp, khu phố và tương đương có công nghệ số cộng đồng (CNSCĐ)	10	a= Số thôn/xóm và tương đương có tổ CNSCĐ; b= Tổng số thôn/xóm và tương đương trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
4.3	Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
4.4	Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi đối với các lớp bồi dưỡng, tập huấn do TW, tỉnh tổ chức Nếu cấp huyện tự tổ chức cung cấp các văn bản liên quan	UBND huyện, thị xã, thành phố	
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	10	a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
4.7	Số lượng công chức, viên chức được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	10	a= Số lượng công chức, viên chức được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b= Tổng số công chức, viên chức của cơ quan; - Tỷ lệ a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	10	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
5	An toàn thông tin mạng	70				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
5.1	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	20	a= Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy trạm trong CQNN: - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
5.2	Có tổ chức các buổi tập huấn/cập nhật kiến thức về ATTT tại đơn vị	10	- Có tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
5.3	Số lượng sự cố không tự phát hiện	10	- Không có sự cố/tự phát hiện: Điểm tối đa; - Được cảnh báo: mỗi sự cố trừ 02 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
5.4	Số lượng sự cố đã xử lý	10	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
5.5	Tham gia đầy đủ các cuộc diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT	10	- Có tham gia: Điểm tối đa; - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
5.6	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	10	Cộng điểm từ 5.6.1 - 5.6.4	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
5.6.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	4	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng) ; b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*100% Thang điểm: Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa) Mức 2 ≥ 7% (70% điểm) Mức 3 ≥ 3% (30% điểm) Mức 4 <3% (0 điểm)			
5.6.2	Kinh phí giám sát ATTT	2	Mức 1: ≥ 30 triệu 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 21 triệu 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 15 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 15 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
5.6.3	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT	2	Mức 1: ≥ 30 triệu 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 21 triệu 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 15 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 15 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng			
5.6.4	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	2	Mức 1: ≥ 15 triệu 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 10 triệu 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 5 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 5 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng			
6	Hoạt động chính quyền số	180				
6.1	Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện, thị xã, thành phố đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trên môi trường mạng	10	- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; - Không đầy đủ: Tỷ lệ*Điểm tối đa; - Không cung cấp: 0 điểm		Thực hiện theo Điều 4, ND 42/2022/NĐ-CP	
6.2	Có tham gia cung cấp dữ liệu mở	10	- Huyện có cập nhập dữ liệu ngành lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: Điểm tối đa - Không cập nhật: 0 điểm	https://opendata.tayninh.gov.vn/	https://opendata.tayninh.gov.vn/	
6.3	Có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	10	a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
6.4	Có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
6.5	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	10	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa		Trích xuất dữ liệu từ Hệ thống một cửa điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông
6.6	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT mức 4 toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Trích xuất dữ liệu từ Hệ thống một cửa điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông
6.7	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	10	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa		Trích xuất dữ liệu từ Hệ thống một cửa điện tử	
6.8	Tỷ lệ số hoá hồ sơ kết quả giải quyết TTHC	10	a= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được số hoá; b= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC; - Tỷ lệ =a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Trích xuất dữ liệu từ Hệ thống một cửa điện tử	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
6.9	Tỷ lệ văn bản ký số của Lãnh đạo huyện	10	a= Tổng số VB ký số của Lãnh đạo;; b= Tổng số VB ký số của cơ quan; - Tỷ lệ =a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Kiểm tra trên Hệ thống văn phòng điện tử egov	
6.10	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ =b/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
6.11	Sử dụng nền tảng hệ thống báo cáo (VSR)	10	- Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian: Điểm tối đa; - Báo cáo trễ hạn: 1/2*Điểm tối đa; - Không báo cáo: 0 điểm		Kiểm tra trên Hệ thống báo cáo của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông
6.12	Sử dụng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
6.13	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung (IOC)	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
6.14	Sử dụng nền tảng họp trực tuyến	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
6.15	Sử dụng nền tảng Hợp không giấy	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
6.16	Sử dụng nền tảng văn phòng điện tử (egov)	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
6.17	Sử dụng nền tảng Quản lý công chức, viên chức	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Nội vụ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
6.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	<p>a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị triệu đồng;</p> <p>b= Tổng chi ngân sách nhà nước. Đơn vị triệu đồng;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ\geq1%: Điểm tối đa;</p> <p>- Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.</p> <p>Giải thích: chỉ cho chính quyền số là chỉ cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
7	Hoạt động kinh tế số	150				
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	<p>a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (triệu đồng);</p> <p>b = Giá trị GRDP của địa bàn (triệu đồng);</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Tỷ lệ \geq 20%: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ < 20%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	<p>a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)</p> <p>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ \geq 5%: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ <5%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Kế hoạch và Đầu tư
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	<p>a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn</p> <p>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Tỷ lệ \geq 10%: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ < 10: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Kế hoạch và Đầu tư

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 80\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Cục Thuế
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Các doanh nghiệp bưu chính

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart	10	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMDT Vô Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Bưu điện tỉnh, Bưu chính Viettel
7.10	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
7.11	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
7.12	Ban hành Kế hoạch Phát triển thương mại điện tử trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố (Thực hiện theo Kế hoạch số 1239/KH-UBND ngày 15/4/2022)	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm		UBND huyện, thị xã, thành phố	
8	Hoạt động xã hội số	130				
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Công an tỉnh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<=80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Ngân hàng Nhà nước
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ>=50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	Các đơn vị cung cấp dịch vụ
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<=70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.	Số lượng người dân được Tổ CNS cộng đồng tập huấn	UBND huyện, thị xã, thành phố	
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số (triệu đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 0.25%: điểm tối đa Tỷ lệ <0.25%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ Đề xuất chỉ cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị triệu đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	$a =$ Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số (triệu đồng) $b =$ Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng); $Tỷ\ lệ = a/b$. $Tỷ\ lệ \geq 0.25\%$: điểm tối đa $Tỷ\ lệ < 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị triệu đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thị xã, thành phố	
8.8	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...) hoặc Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có)	20	$a =$ Số lượng người dân đánh giá hài lòng; $b =$ Số lượng người dân tham gia đánh giá; - $Tỷ\ lệ = a/b$; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa			

Mục 6.4 Có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Bộ Công an)
3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)
4. Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia (phân hệ tập trung tại Bộ Tài nguyên và Môi trường)
5. Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp)
6. Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến (Bộ Tư pháp)
7. Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (Bộ Tư pháp)
8. Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (Bộ Tài Chính)
9. Hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử Việt Nam (Bộ Thông tin và Truyền thông)
10. Liên thông TNMT-Thuế (Bộ Tài nguyên và Môi trường)
11. Hệ thống phục vụ dịch vụ công của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỔ CẤP SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 24 / 10 /2022 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Thang điểm: 430 Tổng số: 40 chỉ số thành phần

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
I	Thông tin chung					
1	Tên Sở, ban, ngành					
2	Địa chỉ liên hệ chính thức					
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức					
4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc					
5	Số lượng công chức					
6	Số lượng viên chức					
7	Số lượng máy chủ vật lý					
8	Số lượng máy trạm					
9	Số lượng hệ thống thông tin					
10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		Triệu đồng			
11	Số lượng thủ tục hành chính					
2	Thông tin liên hệ của Sở, ban, ngành					
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu					
	Họ tên					
	Đơn vị công tác					
	Chức vụ					
	Điện thoại liên hệ					
	Email					
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt					
	Họ tên					
	Đơn vị công tác					
	Chức vụ					
	Điện thoại liên hệ					
	Email					
II	Chỉ số đánh giá					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
1	Nhận thức số	40				
1.1	Người đứng đầu Sở, ban, ngành là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	- Thủ trưởng đơn vị : Điểm tối đa - Phó Thủ trưởng: 1/2*Điểm tối đa; - Không có Lãnh đạo Sở, ban, ngành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
1.2	Người đứng đầu Sở, ban, ngành tham gia và chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10		Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
1.2.1	Thủ trưởng Sở, ban, ngành tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	5	a=Số cuộc họp CDS của tỉnh có Thủ trưởng Sở, ban, ngành tham gia; b=Tổng số cuộc họp của CDS; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
1.2.2	Thủ trưởng Sở, ban, ngành chủ trì các cuộc họp CDS của đơn vị	5	a=Số cuộc họp CDS của Sở, ban, ngành tỉnh có Thủ trưởng chủ trì; b=Tổng số cuộc họp của CDS của Sở, ban, ngành; - Tỷ lệ=a/b;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
1.3	Sở, ban, ngành có văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số lĩnh vực	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực do người đứng đầu Sở, ban, ngành (Giám đốc Sở, ban, ngành) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực của Sở, ban, ngành theo yêu cầu của Bộ ngành. UBND tỉnh - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
1.4	Cổng/Trang TTĐT của Sở, ban, ngành có Chuyên mục, các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 10 trở lên: điểm tối đa; + Từ 5 đến 9: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 5: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Sở, ban, ngành	
2	Thể chế số	30				
2.1	Kế hoạch hành động 5 năm về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
2.3	Có công chức, viên chức chuyên trách CDS tham gia đầy đủ các hội nghị, chương trình bồi dưỡng, tập huấn về CDS do UBND tỉnh, Sở TT&TT tổ chức	10	a= Số lượng HN, chương trình tham gia; b= Tổng số lượng HN, chương trình do tỉnh tổ chức; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
3	Hạ tầng số	40				
3.1	Đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh	20	- Đã kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm		Sở, ban, ngành	
3.2	Có triển khai các ứng dụng/CSDL chuyên ngành	20	- Triển khai từ 03 hệ thống trở lên: Điểm tối đa; - Triển khai từ 01-02 hệ thống: 1/2 Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
4	Nhân lực số	30				
4.1	Có phân công công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	- Có phân công: Điểm tối đa; - Không phân công: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
4.2	Có phân công công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	- Có phân công: Điểm tối đa; - Không phân công: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành, huyện	
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	Sở Thông tin và Truyền thông
5	An toàn thông tin mạng	60				
5.1	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	20	a= Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
5.2	Có tổ chức các buổi tập huấn/cập nhật kiến thức về ATTT tại đơn vị (hoặc văn bản triển khai; tin, bài tuyên truyền trên các kênh thông tin của đơn vị)	10	- Có tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
5.3	Tham gia đầy đủ các cuộc diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT	10	- Có tham gia: Điểm tối đa; - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
5.4	Số lượng sự cố không tự phát hiện	10	- Không có sự cố/tự phát hiện: Điểm tối đa; - Được cảnh báo: mỗi sự cố trừ 02 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
5.5	Số lượng sự cố đã xử lý	10	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
6	Hoạt động chính quyền số	170				
6.1	Cổng/Trang thông tin điện tử của Sở, ban, ngành đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trên môi trường mạng	10	- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; - Không đầy đủ: Tỷ lệ*Điểm tối đa; - Không cung cấp: 0 điểm		Thực hiện theo Điều 4, NĐ 42/2022/NĐ-CP	Sở Thông tin và Truyền thông
6.2	Có tham gia cung cấp dữ liệu mở	10	- Cập nhập dữ liệu ngành lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: Điểm tối đa - Không cập nhật: 0 điểm		https://opendata.tayninh.gov.vn/	
6.3	Có kết nối với trục LGSP của tỉnh để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	10	a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
6.4	Có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
6.5	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	10	a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình; b= Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4); - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm		Trích xuất dữ liệu từ Hệ thống một cửa điện tử	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
6.6	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT mức 4 toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ= $(c+d)/(a+b)$ - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Trích xuất dữ liệu từ Hệ thống một cửa điện tử	
6.7	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	10	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; - Tỷ lệ= $(b+c)/a$ - Điểm= - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa;		Trích xuất dữ liệu từ Hệ thống một cửa điện tử	
6.8	Tỷ lệ số hoá hồ sơ kết quả giải quyết TTHC	10	a= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được số hoá; b= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC; - Tỷ lệ = a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Trích xuất dữ liệu từ Hệ thống một cửa điện tử	
6.9	Tỷ lệ văn bản ký số của Lãnh đạo Sở, ban, ngành	10	a= Tổng số VB ký số Lãnh đạo;; b= Tổng số VB ký số của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Kiểm tra trên Hệ thống văn phòng điện tử egov	
6.10	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ = b/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Sở, ban, ngành	
6.11	Sử dụng nền tảng hệ thống báo cáo (VSR)	10	- Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian: Điểm tối đa; - Báo cáo trễ hạn: $1/2$ *Điểm tối đa; - Không báo cáo: 0 điểm		Kiểm tra trên Hệ thống báo cáo của tỉnh	
6.12	Sử dụng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm		Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
6.13	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung (IOC)	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm		Sở Thông tin và Truyền thông	
6.14	Sử dụng nền tảng họp trực tuyến	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm		Sở Thông tin và Truyền thông	
6.15	Sử dụng nền tảng Hợp không giấy	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm		Sở Thông tin và Truyền thông	
6.16	Sử dụng nền tảng văn phòng điện tử (egov)	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm		Sở Thông tin và Truyền thông	
6.17	Sử dụng nền tảng Quản lý công chức, viên chức	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm		Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ
7	Hoạt động kinh tế số	40				
7.1	Triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 07/02/2022 về phê duyệt đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa hoàn thành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
7.2	Triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch số 1239/KH-UBND ngày 15/4/2022 về phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh năm 2022	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa hoàn thành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
7.3	Triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch số 3608/KH-UBND ngày 15/10/2021 về hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn tỉnh Tây Ninh	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa hoàn thành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
7.4	Triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch số 2383/KH-UBND ngày 28/7/2022 về Phát triển doanh nghiệp công nghệ số tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa hoàn thành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban, ngành	
8	Hoạt động xã hội số	20				
8.1	Có tương tác 2 chiều với người dân thông qua hệ thống hỏi đáp trực tuyến	10	- Xử lý thông tin đúng hạn: Điểm tối đa - Không xử lý hoặc trễ hạn: 0 điểm	Kiểm tra trên hệ thống	Sở, ban, ngành	
8.2	Có tương tác 2 chiều với người dân thông qua hệ thống 1022	10	- Xử lý thông tin đúng hạn: Điểm tối đa - Không xử lý hoặc trễ hạn: 0 điểm	Kiểm tra trên hệ thống	Sở, ban, ngành	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
-----	--------------------------	-------------	----------------------------	---------------------	------------------------	----------------------------------

Phụ lục III
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 2143 /QĐ-UBND ngày 24 /10 /2022 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Thang điểm 650 Tổng số: 56 chỉ số thành phần

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
1	Thông tin chung					
1	Thông tin Xã, phường, thị trấn					
1.1	Tên Xã, phường, thị trấn					
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức					
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức					
1.4	Số lượng dân số					
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động					
1.6	Số lượng hộ gia đình					
1.7	Số lượng ấp, khu phố và tương đương					
1.8	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc					
1.9	Số lượng công chức					
1.10	Số lượng viên chức					
1.11	Số lượng máy chủ vật lý					
1.12	Số lượng máy trạm					
1.13	Số lượng hệ thống thông tin					
1.14	Số lượng doanh nghiệp					
1.15	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa					
1.16	Số lượng điểm phục vụ bưu chính					
1.17	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		Triệu đồng			
1.18	Số lượng thủ tục hành chính					
2	Thông tin liên hệ					
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu					
	Họ tên					
	Đơn vị công tác					
	Chức vụ					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	Điện thoại liên hệ					
	Email					
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt					
	Họ tên					
	Đơn vị công tác					
	Chức vụ					
	Điện thoại liên hệ					
	Email					
II	Chỉ số đánh giá					
I	Nhận thức số	60				
1.1	Người đứng đầu cấp Xã là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	- Bí thư/Chủ tịch cấp xã: Điểm tối đa - Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp xã: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp xã: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã, phường, thị trấn	
1.2	Người đứng đầu Xã, phường, thị trấn chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10		Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã, phường, thị trấn	
1.2.1	Bí thư/Chủ tịch Xã, phường, thị trấn tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của huyện, thị xã, thành phố	5	a=Số cuộc họp CDS của huyện, thị xã, thành phố có Bí thư/Chủ tịch Xã, phường, thị trấn tham gia; b=Tổng số cuộc họp của CDS của huyện, thị xã, thành phố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã, phường, thị trấn	
1.2.2	Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố chủ trì các cuộc họp CDS cấp huyện	5	a=Số cuộc họp CDS của Xã, phường, thị trấn có Bí thư/Chủ tịch chủ trì; b=Tổng số cuộc họp của CDS của Xã, phường, thị trấn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã, phường, thị trấn	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Xã (Chủ tịch cấp Xã) ký	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Xã (Chủ tịch cấp Xã) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp Xã theo yêu cầu của Bộ TTTT; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
1.4	Công/Trang TTĐT của Xã có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 10 trở lên: điểm tối đa; + Từ 5 đến 9: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 5: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
2	Thể chế số	50				
2.1	Kế hoạch hành động 5 năm về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
2.3	Có công chức, viên chức chuyên trách CDS tham gia đầy đủ các hội nghị, chương trình bồi dưỡng, tập huấn về CDS do UBND tỉnh, Sở TT&TT tổ chức	10	a= Số lượng HN, chương trình tham gia; b= Tổng số lượng HN, chương trình do tỉnh tổ chức; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
2.4	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chỉ cho chuyển đổi số	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
3	Hạ tầng số	30				
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp Xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Xã - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
4	Nhân lực số	60				
4.1	Có Tổ công nghệ số cộng đồng	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
4.2	Tỷ lệ ấp/khu phố có Tổ công nghệ số cộng đồng	10	a= Số ấp/khu phố có Tổ công nghệ số cộng đồng; b= Tổng số ấp/khu phố trên địa bàn Xã, phường, thị trấn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
4.3	Có công chức, chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
4.4	Có công chức, chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
4.5	Số lượng công chức được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	5	a= Số lượng công chức, viên chức được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b= Tổng số công chức, viên chức của cơ quan; - Tỷ lệ a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
4.6	Tỷ lệ công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
5	An toàn thông tin mạng	30				
5.1	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	20	a= Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
5.2	Có tổ chức hoặc Ban hành văn bản tuyên truyền, phổ biến, tập huấn/cập nhật kiến thức về ATTT tại đơn vị	10	- Có tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
6	Hoạt động chính quyền số	150				
6.1	Cổng/Trang thông tin điện tử của Xã, phường, thị trấn	10		Thực hiện theo Điều 4, NĐ 42/2022/NĐ-CP	Xã/phường/thị trấn	Sở Thông tin và Truyền thông
6.1.1	Có Cổng/Trang thông tin điện tử của Xã, phường, thị trấn	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã, phường, thị trấn	Sở Thông tin và Truyền thông
6.1.2	Cung cấp thông tin trên môi trường mạng theo quy định	5	- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; - Không đầy đủ: Tỷ lệ*Điểm tối đa; - Không cung cấp: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã, phường, thị trấn	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
6.2	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	10	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ≥80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Trích xuất dữ liệu từ Hệ thống một cửa điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông
6.3	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT mức 4 toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Trích xuất dữ liệu từ Hệ thống một cửa điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông
6.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	10	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ≥80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Trích xuất dữ liệu từ Hệ thống một cửa điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông
6.5	Tỷ lệ số hoá hồ sơ kết quả giải quyết TTHC	10	a= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được số hoá; b= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC; - Tỷ lệ =a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Trích xuất dữ liệu từ Hệ thống một cửa điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông
6.6	Tỷ lệ văn bản ký số của Lãnh đạo Xã, phường, thị trấn	10	a= Tổng số VB ký số của Lãnh đạo;; b= Tổng số VB ký số của cơ quan; - Tỷ lệ =a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Kiểm tra trên Hệ thống văn phòng điện tử egov	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
6.7	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ =b/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	Sở Thông tin và Truyền thông
6.8	Sử dụng nền tảng hệ thống báo cáo (VSR)	10	- Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian: Điểm tối đa; - Báo cáo trễ hạn: 1/2*Điểm tối đa; - Không báo cáo: 0 điểm		Kiểm tra trên Hệ thống báo cáo của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông
6.9	Sử dụng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	Sở Thông tin và Truyền thông
6.10	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung (IOC)	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	Sở Thông tin và Truyền thông
6.11	Sử dụng nền tảng họp trực tuyến	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	Sở Thông tin và Truyền thông
6.12	Sử dụng nền tảng Hộp không giấy	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	Sở Thông tin và Truyền thông
6.13	Sử dụng nền tảng văn phòng điện tử (egov)	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	Sở Thông tin và Truyền thông
6.14	Sử dụng nền tảng Quản lý công chức, viên chức	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
6.15	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị triệu đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị triệu đồng; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	Sở Thông tin và Truyền thông
7	Hoạt động kinh tế số	140				
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ ≥ 20%: điểm tối đa Tỷ lệ < 20%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa Tỷ lệ < 5%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa Tỷ lệ < 10%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa Tỷ lệ < 10%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ < 50%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 80\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart	10	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMDT Vô Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
7.10	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
7.11	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
8	Hoạt động xã hội số	130				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ \leq 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ \leq 50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ \leq 70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	<p>a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số (triệu đồng)</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng);</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p> <p>Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định</p> <p>Đơn vị triệu đồng</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	<p>a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số (triệu đồng)</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng);</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p> <p>Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định</p> <p>Đơn vị triệu đồng</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 5 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn	